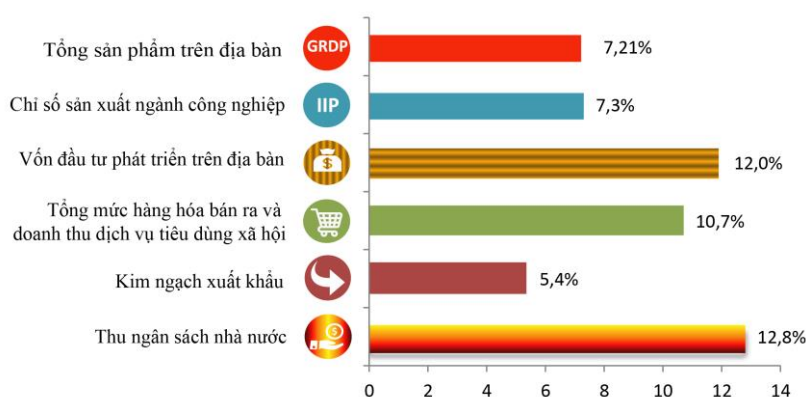


BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2019

Kinh tế - xã hội Thành phố 6 tháng đầu năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường: Căng thẳng thương mại gia tăng, nhất là chiến tranh thương mại Mỹ - Trung; dịch tả lợn Châu Phi lan rộng trong khu vực;... Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả đạt được trong năm 2018, nền kinh tế đối mặt với những khó khăn, thách thức đến mục tiêu tăng trưởng: Thời tiết diễn biến phức tạp; dịch tả lợn Châu Phi lây lan trên diện rộng và chưa được kiểm soát; việc điều chỉnh giá điện và một số dịch vụ gây sức ép lên chỉ số giá tiêu dùng... Tiếp nối kết quả đạt được trong năm 2018 và quý I/2019, Thành phố tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ và Thành phố về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, nhờ đó tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm của Thủ Đô tiếp tục phát triển tích cực: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,21% so cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 7,15% của cùng kỳ năm 2018; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành tăng 12%, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,3%; tổng mức hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 10,7%; thu ngân sách nhà nước tăng 12,8%; môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng cải thiện, thu hút đầu tư nước ngoài và thành lập mới doanh nghiệp đạt khá.

Tốc độ tăng một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2019 (%)



1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) thành phố Hà Nội 6 tháng đầu năm 2019 ước tính tăng 7,21% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 7,15% của 6 tháng đầu năm 2018, trong đó:

Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,15% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,03 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn Hà Nội (thấp hơn mức tăng 3,29% của cùng kỳ năm 2018) chủ yếu do ngành nông nghiệp giảm sút mạnh trong quý II do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn Thành phố (tính đến 16/6/2019 số lợn mắc bệnh và tiêu hủy là 387,5 nghìn con). Bên cạnh đó, ngành trồng trọt quý II giảm so với cùng kỳ do diện tích lúa vụ xuân giảm 2.512 ha so với vụ xuân năm trước, diện tích ngô vụ đông xuân giảm 1.025 ha (chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất).

Giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 8,38% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng năm 2018 tăng 7,88%), đóng góp 2,24 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn Hà Nội. Trong đó:

Ngành công nghiệp tăng 7,71%, đóng góp 1,51 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm. Mặc dù tăng trưởng 6 tháng đầu năm nay thấp hơn mức tăng cùng kỳ (6 tháng đầu năm 2018 tăng 7,97%) nhưng sản xuất công nghiệp đã có sự phục hồi mạnh trong quý II (quý I tăng 6,94%; quý II tăng 8,41%).

Trong 6 tháng đầu năm nay, các ngành công nghiệp chủ lực tiếp tục tăng trưởng do các doanh nghiệp đã chủ động mở rộng thị trường, đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp đã nhanh chóng ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong các lĩnh vực công nghệ cao vào sản xuất tạo ra các sản phẩm bảo đảm chất lượng được thị trường tiêu thụ ổn định. Bên cạnh đó Thành phố tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo quy hoạch, phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực và công nghiệp hỗ trợ; đã ban hành Quyết định thành lập 08 cụm công nghiệp và hoàn thành thẩm định 17 cụm công nghiệp.

Ngành xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt mức tăng 10,17% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,73 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm (6 tháng năm 2018 tăng 7,64% so với cùng kỳ), trong đó quý I tăng 9,37%; quý II tăng 10,59%. Trong những tháng đầu năm nay, Thành phố đã đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm như: Dự án vành đai 2 trên cao, dự án cầu cạn đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long thuộc đường vành đai 3 trên cao, dự án xây dựng tuyến đường phía tây Khu đô thị mới C2 Gamuda Gardens với đường vành đai 3 dưới cấp thấp, dự án đường sắt Nhỏ - ga Hà

Nội,... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp xây dựng vẫn giữ được đà phát triển, các công trình dự án phát triển hạ tầng, phát triển đô thị vẫn giữ được nhịp thi công, các chủ đầu tư và các nhà thầu tranh thủ điều kiện thuận lợi tập trung thi công ngay từ những ngày đầu năm nhằm đảm bảo đúng tiến độ thi công.

Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ tăng 6,66% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 4,69% điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm, trong đó một số ngành có tỷ trọng lớn vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định.

Trong 6 tháng đầu năm, ngành vận tải đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân, vận tải hành khách công cộng tiếp tục được quan tâm phát triển, giá trị tăng thêm ngành vận tải tăng 8,54% so với cùng kỳ (6 tháng 2018 tăng 7,83%).

Trong quý I/2019 tại Hà Nội đã diễn ra một số sự kiện quan trọng, trong đó có Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần 2, các hoạt động quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, thông tin truyền thông, hoạt động văn hóa được Thành phố quan tâm đầu tư nên các ngành này quý I/2019 có mức tăng trưởng cao hơn cùng kỳ, ước tính 6 tháng đầu năm 2019 ngành quản lý nhà nước an ninh Quốc phòng tăng 3,26% so với cùng kỳ (6 tháng 2018 tăng 3,11%); ngành nghệ thuật vui chơi giải trí tăng 7,36% so với cùng kỳ (6 tháng 2018 tăng 7,28%).

Giá trị tăng thêm ngành bán buôn, bán lẻ tăng 7,14% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2019 tăng 7,03%, quý II/2019 tăng 7,27%), tuy thấp hơn cùng kỳ nhưng vẫn tăng cao hơn mức tăng chung của nhóm ngành dịch vụ và là một trong những ngành đóng góp tích cực vào tổng giá trị tăng thêm của Thành phố (đóng góp 1,02 điểm phần trăm).

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,78% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ 2018 tăng 6,42%) chủ yếu do lượng khách du lịch năm 2018 tăng đột biến nên tốc độ tăng các dịch vụ liên quan như khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành cũng chậm hơn cùng kỳ.

Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm (%)

	6 tháng 2018	6 tháng 2019
Tổng số	7,15	7,21
Nông lâm nghiệp và thủy sản	3,29	1,15
Công nghiệp, xây dựng	7,88	8,38
Dịch vụ	7,11	6,66
Thuế SP trừ trợ cấp SP	6,86	8,82

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Trồng trọt

- *Lúa xuân*: Diện tích gieo cấy lúa xuân trên địa bàn Thành phố đạt 90.619 ha, giảm 2,7% so cùng kỳ năm trước, do hiện nay một số diện tích được chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa và chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn (trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản).

Tính đến nay, toàn Thành phố đã cơ bản thu hoạch xong diện tích lúa xuân với năng suất ước tính đạt 59,8 tạ/ha, giảm 4,8% so với vụ xuân năm trước; sản lượng cả vụ ước tính đạt 541,5 nghìn tấn, giảm 7,3%. Năng suất và sản lượng lúa xuân năm nay giảm do tình hình thời tiết có diễn biến bất thường, nền nhiệt độ các tháng đầu vụ xuân cao hơn từ 1⁰C đến 2⁰C so với trung bình nhiều năm; giai đoạn lúa trổ bông lại xảy ra hiện tượng mưa phùn, độ ẩm cao, phát sinh bệnh đạo ôn lá gây hại. Bên cạnh đó, diện tích gieo cấy lúa cũng giảm so với vụ xuân năm 2018.

- *Cây hàng năm khác*: Vụ đông xuân năm nay, toàn Thành phố đã gieo trồng được 12 nghìn ha ngô, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm trước; 1.978 ha khoai lang, giảm 13,4%; 2.873 ha đậu tương, tăng 8,2%; 1.948 ha lạc, giảm 10,2%; 23.320 ha rau các loại, tăng 4,8%; 408 ha đậu các loại, tăng 34,2%;...

- *Cây lâu năm*: Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm 6 tháng đầu năm ước tính đạt 23,4 nghìn ha, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu các loại cây trồng tiếp tục có sự dịch chuyển theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây đặc sản, cây có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn.

Sản lượng thu hoạch một số cây trong 6 tháng như sau: Xoài 4.238 tấn, giảm 5% so cùng kỳ năm trước; chuối 37,4 nghìn tấn, giảm 0,5%; táo 10,4 nghìn tấn, tăng 0,8%; vải 4.635 tấn, giảm 14%; chè búp 12,3 nghìn tấn, tăng 2%;...

b) Chăn nuôi

- *Chăn nuôi trâu, bò*: Trong 6 tháng qua nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra, giá bán sản phẩm ổn định trong khi nhu cầu thị trường lớn nên người chăn nuôi mạnh dạn đầu tư tăng đàn.

Đàn trâu trên địa bàn hiện có 24 nghìn con, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 134,4 nghìn con, tăng 3,7% (trong đó, bò sữa 14,9 nghìn con, giảm 1,3%). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 770 tấn, giảm 1,5% so với cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 5.350 tấn, tăng 0,4% (sản lượng sữa đạt 17,5 nghìn tấn, giảm 2,8%).

- *Chăn nuôi gia cầm*: 6 tháng đầu năm tương đối thuận lợi, đàn gia cầm phát triển tốt và không có dịch bệnh lớn xảy ra. Giá bán sản phẩm tuy có giảm trong tháng Sáu nhưng nhìn chung ổn định trong 6 tháng đầu năm.

Ước tính đàn gia cầm trên địa bàn hiện có 33,8 triệu con, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước (trong đó đàn gà 23,5 triệu con, tăng 15,3%). Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 51,3 nghìn tấn, tăng 7,6%; sản lượng trứng gia cầm đạt 877 triệu quả, tăng 11,8% (sản lượng trứng gà đạt 463 triệu quả, tăng 11%).

- *Chăn nuôi lợn*: Trên địa bàn 6 tháng đầu năm gặp khó khăn (do ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn Châu Phi diễn biến phức tạp). Đàn lợn trên địa bàn hiện có 1,4 triệu con, giảm 11,6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 155 nghìn tấn, giảm 7,4%.

Bệnh dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện trên địa bàn từ tháng Hai, tuy nhiên từ giữa tháng Tư đến nay tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp hơn, có chiều hướng lây lan nhanh trên phạm vi rộng và đã gây thiệt hại không nhỏ cho các cơ sở chăn nuôi. Tính đến hết ngày 16/6/2019, tình hình bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 23.125 hộ chăn nuôi ở 2.150 thôn, tổ dân phố tại 439 xã, phường thuộc 17 huyện, thị xã và 6 quận (Long Biên, Tây Hồ, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông); tổng số lợn mắc bệnh và tiêu hủy là 387,5 nghìn con. Một số địa phương có số lượng lớn lợn mắc bệnh phải tiêu hủy như: Sóc Sơn 66 nghìn con, Đông Anh 38,9 nghìn con, Quốc Oai 28,5 nghìn con, Chương Mỹ 26,3 nghìn con,...

Để kịp thời phòng, chống dịch bệnh, UBND Thành phố đã chỉ đạo quyết liệt các sở, ngành, địa phương khẩn trương, nghiêm túc thực hiện các biện pháp cấp bách ngăn chặn dịch bệnh lây lan trên diện rộng; tổ chức thực hiện đồng bộ các biện pháp hữu hiệu để dập dịch.

c) Lâm nghiệp, thủy sản

- *Lâm nghiệp*: Tình hình sản xuất lâm nghiệp trong những tháng qua nhìn chung ổn định, công tác khai thác lâm sản chủ yếu từ các diện tích rừng sản xuất đến kỳ khai thác.

Tháng Sáu, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 4 ha, bằng 57,1% so với cùng kỳ; diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 203 ha, bằng 99,5%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 15 nghìn cây, bằng 115,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.600 m³, bằng 104%; sản lượng củi khai thác đạt 44 ste, bằng 102,3%. Ước tính 6 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 265 ha, bằng 96,4% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 1.225 ha, bằng 99,9%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 700 nghìn cây, bằng 107,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 14 nghìn m³, bằng 102,6%; sản lượng củi khai thác 315 ste, bằng 100,6%.

Công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành của Thành phố quan tâm chỉ đạo, kiểm tra hướng dẫn bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn xảy ra 01 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị thiệt hại 1,3 ha.

- *Thủy sản*: Tình hình sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm trên địa bàn Thành phố nhìn chung ổn định. Sản lượng thủy sản tháng Sáu ước đạt 9.678 tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Sản lượng cá đạt 9.637 tấn, tăng 4,9%; tôm đạt 2 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 39 tấn, giảm 2,5%). Ước tính 6 tháng, sản lượng thủy sản đạt 50.171 tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, cá đạt 50.023 tấn, tăng 5,2%; tôm 9 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 139 tấn, giảm 1,4%).

Nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản trong tháng Sáu ước đạt 460 ha, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng đạt 9.490 tấn, tăng 5%. Ước tính 6 tháng, diện tích nuôi trồng đạt 23,4 nghìn ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 49,5 nghìn tấn, tăng 5,3%, trong đó diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng chủ yếu là cá.

Thủy sản khai thác: Sản lượng thủy sản khai thác tháng Sáu ước đạt 188 tấn, giảm 1% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, cá 148 tấn, giảm 0,7%; tôm 2 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 38 tấn, giảm 2,6%). Ước tính 6 tháng, sản lượng thủy sản khai thác đạt 689 tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, cá 543 tấn, giảm 1,1%; tôm 9 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 137 tấn, giảm 1,4%).

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 có dấu hiệu phục hồi mức tăng trưởng, đặc biệt công nghiệp chế biến chế tạo. Bên cạnh đó thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp cũng được quan tâm, hầu hết các cụm công nghiệp hiện có đã được lấp đầy, trong 6 tháng đầu năm Thành phố đã ban hành Quyết định thành lập 08 cụm công nghiệp và hoàn thành thẩm định 17 cụm công nghiệp.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Sáu tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,9% và tăng 8,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,4% và tăng 8,2%; cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng tăng 3,1% và tăng 8,1%; ngành khai khoáng giảm 35,5% và giảm 29,7%.

Sản xuất công nghiệp đã có sự phục hồi mạnh trong quý II (quý I tăng 6,5%; quý II tăng 8%). Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 8%; cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 7,4%; ngành khai khoáng giảm 28,6%. Một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo) có chỉ số đạt mức tăng trưởng khá cao: Chế biến thực phẩm tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất da và sản phẩm liên quan tăng

18,5%; chế biến gỗ và sản phẩm từ tre nứa tăng 12,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic tăng 27%; sản xuất điện tử, máy tính tăng 7,5%; sản xuất giường tủ, bàn ghế tăng 17,6%... Tuy nhiên, bên cạnh đó một số ngành tăng thấp hoặc giảm trong 6 tháng đầu năm như: Sản xuất đồ uống tăng 3,3%; dệt tăng 2,7%; sản xuất kim loại tăng 1,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 2,7%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 1,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 3,6%;...

Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm: Kẹo 12,1 nghìn tấn, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm trước; bia 189 triệu lít, tăng 2,6%; áo sơ mi người lớn dệt kim 11,7 triệu cái, tăng 14,1%; cửa gỗ 31,3 nghìn m², tăng 14,7%; sản phẩm vệ sinh bằng gốm sứ 1.584 nghìn cái, tăng 11,7%; quạt điện 1.531 nghìn chiếc, tăng 12,5%; bê tông trộn sẵn 1.307 nghìn m³, giảm 15,2%; phân bón 181 nghìn tấn, tăng 5,3%; dung dịch đậm huyết thanh 4.692 nghìn lít, giảm 10,7%; bàn gỗ 2.594 nghìn chiếc, tăng 3,7%...

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu giảm 1,6% so với tháng trước và tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng khá so với bình quân chung toàn ngành như: In và sao chép bản ghi; sản xuất xe có động cơ;... Các ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước là: Chế biến thực phẩm; sản xuất trang phục; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất thiết bị điện.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành tiêu thụ chậm, chỉ số tồn kho tương đối cao so cùng kỳ: Sản xuất đồ uống, sản xuất sản phẩm thuốc lá, sản xuất trang phục, sản xuất thiết bị điện, sản xuất xe có động cơ,...

Ước tính tháng Sáu, chỉ số sử dụng lao động ở các doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế Nhà nước giảm 3%; khu vực ngoài nhà nước giảm 1,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,5%. Ước tính 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số sử dụng lao động tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế nhà nước giảm 1,6%; khu vực ngoài nhà nước tăng 0,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số sử dụng lao động tăng so cùng kỳ: Sản xuất trang phục tăng 3,1%; chế biến gỗ tăng 3,7%; sản xuất thuốc và dược liệu tăng 3,4%; sản xuất thiết bị điện tăng 13%,...

Nhìn chung, tình hình sử dụng lao động ở các doanh nghiệp công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2019 có sự biến động đúng theo quy luật, chỉ số sử dụng lao động khối doanh nghiệp nhà nước biến động giảm, khối kinh tế ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

4. Đầu tư và đăng ký doanh nghiệp

a) Vốn đầu tư thực hiện

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố thực hiện quý II ước tính đạt 83,8 nghìn tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước; 6 tháng đầu năm 2019 ước tính đạt 143,7 nghìn tỷ đồng, tăng 12%, trong đó: Vốn ngoài nhà nước chiếm 49,2% tổng vốn đầu tư và tăng 4,6% so cùng kỳ; vốn đầu tư nước ngoài chiếm 11,1% và tăng 13,5%; vốn nhà nước chiếm 39,7% và tăng 22,6% (vốn nhà nước Trung ương tăng 26,4% so cùng kỳ do thực hiện vốn ODA 6 tháng tăng cao; vốn địa phương quản lý tăng 14,7%).

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý II đạt 49,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất 24,4 nghìn tỷ đồng, tăng 24,7%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản 3,9 nghìn tỷ đồng, tăng 18,7%; bổ sung vốn lưu động 4,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,7%; vốn khác 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 12%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước tính đạt 85,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 59,8% tổng vốn đầu tư, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất 40,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,3% và tăng 18,1%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản 6,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6% và tăng 12%; bổ sung vốn lưu động 8,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,7% và tăng 5,3%; vốn khác 2,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,6% và tăng 8,7%.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Kế hoạch vốn năm 2019 là 2.630 tỷ đồng, ước tính 6 tháng đầu năm thực hiện 1.115 tỷ đồng, đạt 42,4% kế hoạch năm.

Dự án xây dựng đường vành đai 1 (đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục): Kế hoạch vốn năm 2019 là 1,8 nghìn tỷ đồng, ước tính 6 tháng đầu năm mới thực hiện 40 tỷ đồng, đạt 2,2% kế hoạch năm. Hiện nay dự án đang gặp khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng.

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá: Kế hoạch vốn năm 2019 là 177,5 tỷ đồng, ước 6 tháng đầu năm thực hiện 89,8 tỷ đồng, đạt 50,6% kế hoạch.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn Thành phố đã khởi công một số công trình như: Cầu vượt sông Bắc Linh Đàm, Đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu liên cơ quan quận Bắc Từ Liêm tại đường Phú Minh, phường Minh Khai...

b) Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm, Thành phố đã nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp¹. Thành phố đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp có các giải pháp hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp từ khâu đăng ký kinh doanh đến triển khai dự án; đồng thời rà soát các dự án có sử dụng đất chậm triển khai, tạo môi trường bình đẳng trong tiếp cận đất đai.

Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) 6 tháng đầu năm ước đạt 5,3 tỷ USD, tiếp tục dẫn đầu cả nước, nâng tổng số vốn lũy kế lên 41,2 tỷ USD, trong đó 4.850 dự án còn hiệu lực với vốn đăng ký 34,2 tỷ USD và 1.850 lượt góp vốn mua cổ phần với vốn đăng ký 7 tỷ USD. Lũy kế giải ngân FDI đạt khoảng 20,5 tỷ USD, chiếm 49,7% vốn đăng ký. Về cơ cấu, vốn FDI đầu tư vào công nghiệp - xây dựng chiếm 37,2%; lĩnh vực bất động sản chiếm 31,2%; thương mại - dịch vụ chiếm 31,2%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 0,2%. Nhật Bản hiện là quốc gia đứng đầu về quy mô vốn đầu tư với khoảng 10,2 tỷ USD; tiếp đến là Xin-ga-po 6,6 tỷ USD, Hàn Quốc 5,5 tỷ USD,...

Thu hút đầu tư trong nước: Thành phố đã quyết định chủ trương đầu tư 17 dự án đầu tư trong nước ngoài ngân sách, với tổng số vốn 12,6 nghìn tỷ đồng; điều chỉnh vốn đầu tư 34 dự án (trong đó 25 dự án tăng vốn thêm 7,1 nghìn tỷ đồng); cấp giấy chứng nhận 13.690 doanh nghiệp thành lập mới, vốn đăng ký 143,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10% về số lượng doanh nghiệp và tăng 1% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2019 đã có 1.072 doanh nghiệp giải thể, tăng 45% so với cùng kỳ năm trước; 5.319 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 36%; 3.529 doanh nghiệp hoạt động trở lại. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn, trong đó có 1,2% hồ sơ sử dụng chữ ký số công cộng.

5. Thương mại, dịch vụ và giá cả

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại những tháng đầu năm diễn ra khá sôi động, các mặt hàng thiết yếu được cung ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất cũng như đời sống nhân dân. Công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát thị trường giá cả được tăng cường, góp phần đẩy mạnh hoạt động thương mại trong nước, kích thích sức mua người tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 45,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 11,3% so với

¹ Xếp hạng Chỉ số PCI năm 2018 tiếp tục tăng (tăng 04 bậc), xếp thứ 9/63 tỉnh, thành phố

cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 28,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 13,5%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 5,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 17,9%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 985 tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 11,7%; doanh thu dịch vụ khác đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 3,8%.

Ước tính quý II, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 134,3 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 269,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9%, trong đó: Kinh tế nhà nước đạt 46,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,3% tổng mức và tăng 6,2%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 208,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,1% và tăng 12,6%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,6% và tăng 3,6%. Xét theo ngành kinh tế, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 164,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 61% tổng mức và tăng 13,9% so cùng kỳ năm trước; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 30,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,2% và tăng 11,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 5,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,2% và tăng 8,9%; doanh thu dịch vụ khác đạt 69,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% và tăng 4,5%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2019 tăng cao so với cùng kỳ năm trước do hiện nay hàng hóa trên thị trường đa dạng về mẫu mã, giá cả tương đối ổn định và đảm bảo chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng của người dân và khách du lịch. Một số ngành hàng có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ như: Lương thực, thực phẩm tăng 22,8%; hàng may mặc tăng 10,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,5%; xăng dầu tăng 17,8%;...

b) Ngoại thương

- *Xuất khẩu*: Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Sáu ước tính đạt 1.350 triệu USD, tăng 3,1% so với tháng trước và giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Sáu, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 587 triệu USD (chiếm 43,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu), tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước; khu vực kinh tế trong nước xuất khẩu 763 triệu USD, tăng 3,2% so với tháng trước và giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính quý II, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 3.850 triệu USD, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 7.201 triệu USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 3.976 triệu USD, tăng 6,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.225 triệu USD, tăng 4,4%.

Trong 6 tháng qua, nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao nhất so cùng kỳ là điện thoại và linh kiện đạt 142 triệu USD (chiếm 2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu), tăng 52,1%. Nhóm hàng xuất khẩu giảm mạnh là hàng nông

sản (giảm 26,9%), trong đó gạo giảm 36,3% do tháng 5 và tháng 6 năm trước lượng và giá trị xuất khẩu gạo tăng gấp 3-4 lần so trung bình các tháng. Kim ngạch xuất khẩu cà phê giảm 12% so cùng kỳ do giá cà phê giảm cộng thêm sự cạnh tranh rất quyết liệt từ nhiều thị trường như Bra-xin, In-do-ne-xia,...

- *Nhập khẩu*: Kim ngạch nhập khẩu tháng Sáu ước tính đạt 2.789 triệu USD, giảm 1,3% so với tháng trước và tăng 9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu 2.282 triệu USD, giảm 1,1% và tăng 11,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập 507 triệu USD, giảm 2,1% và giảm 0,9%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ như máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 52,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 62,5%; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 63,3%;...

Ước tính quý II, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 8.350 triệu USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 6 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 15.758 triệu USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 12.741 triệu USD, tăng 6,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.017 triệu USD, giảm 3,5%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 42%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 66,5%; vải tăng 19,5%;...

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Sáu tăng 0,33% so với tháng trước, tăng 2,22% so tháng 12/2018 và tăng 3,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Sáu, có 8/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước, trong đó: Tăng cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 1,52%), do các mặt hàng như thịt lợn, thịt gia cầm, rau xanh tăng; nhóm đồ uống và thuốc lá, tăng 0,45%. Nhóm hàng có chỉ số giảm là: Nhóm giao thông giảm 1,51% do giá xăng dầu giảm; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,31%; bưu chính viễn thông giảm 0,32%.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm tăng 4,07% so với bình quân cùng kỳ năm 2018. CPI bình quân 6 tháng năm nay tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,09% so với cùng kỳ năm 2018 và chủ yếu tăng do sự tăng giá của nhóm hàng thực phẩm (tăng 6,46%) như thịt gia súc tươi sống (tăng 10,64%), gia cầm (tăng 7,13%) và rau xanh (tăng 11,96%); (2) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,78% do tăng giá dịch vụ sửa chữa nhà ở và tăng 16,02%; giá điện tăng 9,34%; (3) Nhóm giáo dục tăng 12,7% do thực hiện Nghị quyết 05/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018, từ tháng 9/2018 giá học phí các trường PTCS và PTTH được điều chỉnh tăng và lộ trình tăng mức trần học phí đối với các trường cao đẳng, đại học theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, vì vậy, đến tháng 9/2018 hầu hết các trường cao đẳng, đại

học đều có sự điều chỉnh mức giá tăng học phí, trong đó các trường cao đẳng có mức tăng bình quân 17,18%, các trường đại học có mức tăng bình quân 23,57%.

Trong tháng Sáu, giá vàng tăng trở lại với mức tăng 1,89% so với tháng trước; giá đô la Mỹ của các ngân hàng tăng nhẹ 0,38%. Bình quân 6 tháng đầu năm, giá vàng tăng 0,15% so với cùng kỳ năm 2018; giá đô la Mỹ tăng 2,21%.

6. Vận tải và du lịch

a) Vận tải²

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Sáu ước tính đạt 71 triệu tấn, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 5.877 triệu tấn.km, tăng 0,5% và tăng 14,3%; doanh thu đạt 3.232 tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 12,2%. Ước tính 6 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 422 triệu tấn, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 34.879 triệu tấn.km, tăng 11,3%; doanh thu đạt 19.119 tỷ đồng, tăng 12,2%.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Sáu ước tính đạt 56 triệu lượt khách, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.112 triệu lượt khách.km, tăng 1,6% và tăng 15,9%; doanh thu đạt 1.799 tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 6 tháng, số lượt hành khách vận chuyển đạt 327 triệu lượt khách, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 12.223 triệu lượt khách.km, tăng 12,5%; doanh thu đạt 10.243 tỷ đồng, tăng 12,1%.

Trong 6 tháng đầu năm, giá xăng dầu tăng đã ảnh hưởng đến hoạt động vận tải. Tuy nhiên, vận tải hành khách bằng xe buýt được trợ giá, vẫn giữ giá ổn định, khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng, góp phần hạn chế tình trạng ùn tắc giao thông vào giờ cao điểm và bảo vệ môi trường.

Doanh thu hỗ trợ vận tải (cảng, bốc xếp, đại lý vận tải,...) tháng Sáu đạt 4.549 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 6 tháng, doanh thu đạt 26.851 tỷ đồng, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2018.

b) Du lịch

Tháng 6 là tháng cao điểm về đi du lịch, nghỉ mát nên các công ty du lịch đã đưa ra nhiều tour du lịch phong phú, đa dạng với giá cả hợp lý để thu hút khách du lịch, qua đó lượng khách du lịch đến Hà Nội tiếp tục tăng lên. Bên

² Không bao gồm vận tải đường sắt và hàng không

cạnh đó, Thành phố tiếp tục tổ chức tuyên truyền, quảng bá hình ảnh Hà Nội trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hợp tác xúc tiến và phát triển thị trường, qua đó hình ảnh của Thủ đô Hà Nội tiếp tục được nâng cao trong mắt khách du lịch trong nước và quốc tế.

- *Khách quốc tế*: Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội tháng Sáu ước đạt 314 nghìn lượt khách, giảm 3,2% so với tháng trước và tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, khách đến từ Trung Quốc đạt 59 nghìn lượt, giảm 2% và tăng 50,6%; từ Hàn Quốc đạt 56 nghìn lượt, giảm 1,6% và tăng 9,5%;...

Ước tính quý II, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 1.010 nghìn lượt khách, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2018; ước tính 6 tháng, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 2.255 nghìn lượt khách, tăng 4,8%, trong đó: Khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng tăng 4,9%; đến vì mục đích khác tăng 4,5%. Chia theo phương tiện đến: Khách đến bằng đường hàng không đạt 2.058 nghìn lượt, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước; khách đến bằng đường biển đạt 197 nghìn lượt người, tăng 2,9%. Chia theo thị trường: Khách đến từ Trung Quốc đạt 430 nghìn lượt, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm trước; từ Hàn Quốc 406 nghìn lượt, tăng 18,8%; Nhật 168 nghìn lượt, tăng 17,1%; Đài Loan 105 nghìn lượt, tăng 43,3%; Ma-lai-xia 74 nghìn lượt, tăng 11,8%; Thái Lan 53 nghìn lượt, tăng 8,5%;..

- *Khách nội địa*: Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Sáu đạt 1.027 nghìn lượt khách, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, khách ngủ qua đêm (chiếm 50,9%) tăng 1% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính quý II, khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) đạt 3.022 nghìn lượt khách, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2018. Ước tính 6 tháng, khách trong nước đến Hà Nội đạt 5.887 nghìn lượt khách, tăng 4,5%, trong đó khách đến trong ngày tăng 3% và khách ngủ qua đêm tăng 6,1%.

- *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành* tháng Sáu ước đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 6 tháng, doanh thu đạt 36 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2018.

7. Tài chính, tín dụng ngân hàng và thị trường chứng khoán

a) Tài chính

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm ước tính đạt 132,1 nghìn tỷ đồng, bằng 50,2% dự toán, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa 122,4 nghìn tỷ đồng, bằng 50,2% dự toán, tăng 13,6%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 8 nghìn tỷ đồng, bằng 46,2% dự toán, tăng 0,3%; thu từ dầu thô 1,7 nghìn tỷ đồng bằng 85,9% dự toán, tăng 18,6%.

Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm ước thực hiện 33,8 nghìn tỷ đồng, bằng 33,5% dự toán và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 14,5 nghìn tỷ đồng, bằng 32,2% dự toán và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên đạt 19,3 nghìn tỷ đồng, bằng 40,7% dự toán, tăng 12,4% cùng kỳ.

b) Tín dụng ngân hàng

- *Tình hình thực hiện lãi suất:* Trong 6 tháng đầu năm, các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện tương đối nghiêm túc quy định về lãi suất. Lãi suất tiền gửi của các ngân hàng thương mại trên địa bàn kỳ hạn dưới 6 tháng tương đối ổn định, kỳ hạn từ 6 tháng trở lên có xu hướng tăng vào các tháng giữa năm, theo đó khuyến khích khách hàng gửi tiền với kỳ hạn dài hơn.

Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,5-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng ở mức từ 4,5-5,5%/năm; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng phổ biến ở mức 5,5-6,5%/năm (từ tháng 5/2019 có xu hướng tăng lên ở mức 5,5%-7,5%); đối với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên phổ biến ở mức 6,6-7,3%/năm và có xu hướng tăng lên 6,8%-8,3% vào các tháng giữa năm. Lãi suất huy động USD của các tổ chức tín dụng ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 6,0-9,0%/năm đối với ngắn hạn; 9,0-11,0%/năm đối với trung và dài hạn, đối với nhóm khách hàng tốt, tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, lãi suất cho vay được áp dụng ở mức thấp hơn. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8-6,0%/năm.

- *Hoạt động huy động vốn:* Tính đến hết tháng Sáu, nguồn vốn huy động trên địa bàn Thành phố Hà Nội đạt 3.288 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 6,1% so với thời điểm kết thúc năm 2018. Trong đó, tiền gửi đạt 3.131 nghìn tỷ đồng, chiếm 95,2% tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 6,4% so với đầu năm (Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.349 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 6,5%; tiền gửi thanh toán đạt 1.782 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 6,3%); phát hành giấy tờ có giá đạt 157 nghìn tỷ đồng chiếm 4,8%, tăng 0,1% và tăng 0,6%.

- *Hoạt động tín dụng:* Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã chú trọng tăng trưởng tín dụng, đưa ra nhiều chương trình cho vay và đầu tư ưu đãi hấp dẫn, áp dụng nhiều chính sách lãi suất linh hoạt đối với khách hàng có phương án kinh doanh hiệu quả, dành vốn tín dụng cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các chương trình, dự án phát triển kinh tế của địa phương, hạn chế cho vay những lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro; tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục, quy trình cho vay vốn phù hợp với từng đối tượng, tạo điều kiện tối đa cho khách hàng trong việc tiếp cận vốn tín dụng.

Tính đến hết tháng Sáu, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn đạt 1.980 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 5,8% so với thời điểm cuối năm 2018. Trong đó: Dư nợ cho vay đạt 1.761 nghìn tỷ đồng, chiếm 88,9% tổng dư nợ tín dụng; đầu tư đạt 219 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,1%.

Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 738 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và 6,2% so với tháng 12/2018; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.023 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 6,8%. Dư nợ cho vay bằng VND đạt 1.553 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 6,9% so với đầu năm; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 208 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 4,2%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng đến hết tháng Sáu: Tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 18,3% tổng dư nợ cho vay; cho vay xuất khẩu chiếm 9,5%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,5%; cho vay bất động sản chiếm 7,6%.

- *Về chất lượng tín dụng và tính thanh khoản của các tổ chức tín dụng:* Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng và tích cực xử lý nợ xấu. Đến 30/6/2019, tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn dự kiến chiếm 2,02% tổng dư nợ và chiếm 2,27% trong tổng dư nợ cho vay. Tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đảm bảo, các tổ chức tín dụng luôn chú trọng trong việc quản trị rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn hệ thống, tích cực cơ cấu lại tài sản có, tài sản nợ, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế.

c) Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/6, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.199 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, tăng 19 doanh nghiệp so với đầu năm (trong đó có 366 doanh nghiệp niêm yết và 833 doanh nghiệp đăng ký giao dịch). Giá trị niêm yết đạt 454,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% so với đầu năm (trong đó HNX đạt 124 nghìn tỷ đồng, giảm 2,4%; Upcom đạt 330,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5%), giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.131 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% (trong đó HNX đạt 185 nghìn tỷ, giảm 3,4%; Upcom đạt 946 nghìn tỷ, tăng 5,8%).

- *Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX):* Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Sáu, khối lượng giao dịch đạt 276 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 3.103 tỷ đồng (trong đó giao dịch khớp lệnh đạt 213 triệu CP, giá trị đạt 2.601 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 63 triệu CP, giá trị đạt 502 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 25 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 282 tỷ đồng, bằng 74,9% về khối lượng và 67,3% về giá trị so với bình quân chung tháng trước.

Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 4.322 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 55,1 nghìn tỷ đồng, bằng 61,6% về khối lượng và 48,8% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

- *Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư*: Tháng Năm, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 432 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (trong đó tổ chức 53; cá nhân 379). Tính chung 5 tháng, VSD đã cấp mới được 1.692 mã giao dịch, bằng 51,6% so cùng kỳ (trong đó tổ chức 217, bằng 88,2%; cá nhân 1.475, bằng 48,7%), đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 30.679 (trong đó, tổ chức 4.294; cá nhân 26.385).

Cũng trong tháng Năm, số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới tại các công ty chứng khoán đạt 18.063 tài khoản (trong đó NĐT trong nước 17.639; NĐT nước ngoài 424). Tính chung 5 tháng, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 89.802 tài khoản, bằng 62,9% so cùng kỳ năm trước (trong đó NĐT trong nước đạt 88.117, bằng 63,2%; NĐT nước ngoài đạt 1.685, bằng 49,3%), đưa tổng số tài khoản hiện có của các NĐT đạt 2.269.356 tài khoản.

8. Một số vấn đề xã hội

a) Dân số, lao động và giải quyết việc làm

Dân số thành phố Hà Nội ước tính tại thời điểm 30/6/2019 đạt 8.037,2 nghìn người, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Đến hết quý II/2019, lực lượng lao động khu vực thành thị trên địa bàn thành phố Hà Nội có xu hướng tăng nhanh hơn khu vực nông thôn. Tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 59% trên toàn Thành phố. Xét theo trình độ đào tạo, tại khu vực thành thị, lực lượng lao động có bằng cấp cao hơn so với khu vực nông thôn (chiếm 79,4% trong tổng số lực lượng lao động qua đào tạo). Ngược lại, lực lượng lao động không qua đào tạo và lao động không có bằng cấp khu vực nông thôn cao hơn (chiếm 63,3% trong tổng số lực lượng lao động).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chiếm 52,3% so với tổng dân số và đang có xu hướng giảm dần do khả năng già hóa dân số. Tỷ lệ lao động có việc làm khu vực nông thôn chiếm 48,9% trong tổng số lực lượng lao động; lao động nữ chiếm 49,7%.

Tỷ lệ lao động thiếu việc làm đến hết quý II/2019 chiếm 0,3% tổng số lực lượng lao động, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn chiếm 0,3%; khu vực thành thị chiếm 0,2%. Tỷ lệ lao động thất nghiệp giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị chiếm 2,6% tổng số lực lượng lao động; tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn chiếm 1,1%.

Giải quyết việc làm: 5 tháng đầu năm 2019, toàn Thành phố đã giải quyết việc làm cho 74.062 lao động, đạt 48,1% kế hoạch năm và bằng cùng kỳ năm trước (trong đó có 22.937 lao động được tạo việc làm từ xét duyệt hộ vay vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm với số tiền 924 tỷ đồng; Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức được 45 phiên giao dịch việc làm với 2.588 doanh nghiệp, đơn vị tham gia; 38.704 chỉ tiêu tuyển dụng; 20.393 lượt lao động được phỏng vấn, hướng nghiệp; 7.684 lao động được tuyển dụng). Ước tính 6 tháng đầu năm 2019, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 90,5 nghìn lao động, đạt 58,8% kế hoạch năm; đưa 1,5 nghìn người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Tiếp nhận khai báo, đăng ký 870 thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 21,2 nghìn người với số tiền 455 tỷ đồng, hỗ trợ học nghề cho 2.609 người với số tiền 8,1 tỷ đồng; chấp thuận 5.054 vị trí công việc dự kiến sử dụng lao động người nước ngoài, cấp và cấp lại 3.736 giấy phép lao động cho người nước ngoài, miễn cấp giấy phép lao động cho 447 lao động nước ngoài.

b) Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống của đại bộ phận dân cư trong 6 tháng đầu năm 2019 nhìn chung ổn định và có xu hướng cải thiện. Theo báo cáo của các huyện và thị xã, tính đến hết quý II trên địa bàn Thành phố không có hộ thiếu đói.

Công tác an sinh xã hội tiếp tục được Thành phố quan tâm, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi, Thành phố đã tặng 1.371 nghìn suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi và người có công; hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức; người lao động có hoàn cảnh khó khăn, với tổng số tiền là 541 tỷ đồng, trong đó quà vận động từ nguồn xã hội hoá là 224,3 nghìn suất, trị giá 99 tỷ đồng, chiếm 18,2%. Bên cạnh đó, tính đến tháng Năm, đã cấp 162,4 nghìn thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội (trong đó 93 nghìn thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 67; 69,4 nghìn thẻ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi); cấp 115,4 nghìn thẻ bảo hiểm y tế cho người có công và thân nhân (trong đó 44,2 nghìn thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng thân nhân người có công; 71,2 nghìn thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng người tham gia kháng chiến theo quy định pháp luật về người có công với cách mạng).

c) Giáo dục và đào tạo

Ước tính trong 6 tháng đầu năm 2019 số học sinh cuối cấp bậc tiểu học khoảng 130 nghìn học sinh, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 100%; số học sinh cuối bậc THCS khoảng 104 nghìn học sinh, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,3%; số học sinh cuối cấp bậc PTTH khoảng 66 nghìn học sinh, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,2%.

Trong 6 tháng đầu năm, toàn Thành phố đã tuyển sinh đào tạo nghề cho 50.270 lượt người, đạt 24,5% kế hoạch năm và bằng cùng kỳ năm 2018 (trong đó: Trình độ cao đẳng 670 người; trung cấp 7.700 người; sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng là 41.900 người).

d) Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa, nghệ thuật 6 tháng đầu năm tập trung vào chào mừng các ngày Lễ lớn, các sự kiện quan trọng của Thành phố và đất nước. Nhiều hoạt động, sự kiện đã tổ chức rất thành công, thu hút sự chú ý lớn của quần chúng nhân dân. Nhiều sự kiện đã tạo thành dấu ấn về văn hoá, thể thao của Thủ đô như: Lễ hội hoa Anh đào Nhật Bản năm 2019; quảng bá ẩm thực Hà Nội tại hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều; kỷ niệm 1.080 năm Ngô Quyền xưng vương, định đô ở Cổ Loa; kỷ niệm 130 năm ngày sinh Trương ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố; lễ hội văn hoá ẩm thực Hà Nội 2019; hàng loạt các sự kiện giao lưu văn hoá quốc tế (Lễ hội Singapore; lễ hội Pháp; ...) và nhiều sự kiện văn hóa khác quanh phố đi bộ Hồ Gươm đã tạo nên một bức tranh văn hóa Thủ đô đa dạng và sôi động.

Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được Thành phố quan tâm tổ chức. Một số giải thể thao lớn tổ chức như ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; lễ phát động giải chạy Báo Hà Nội mới lần thứ 46 vì hòa bình,... đã góp phần tạo không khí sôi nổi trong nhân dân. Bên cạnh các phong trào thể thao quần chúng, Hà Nội đã phối hợp với Công ty Việt Nam Grand Prix tổ chức lễ khởi công đường đua F1 để chuẩn bị cho vòng đua đầu tiên tại Hà Nội vào năm 2020.

e) Tình hình dịch bệnh, trật tự xã hội, bảo vệ môi trường và tai nạn giao thông

- *Tình hình dịch bệnh:* Trong 6 tháng đầu năm, trên địa bàn Thành phố đã ghi nhận 1.274 trường hợp mắc bệnh sởi, 243 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 69 trường hợp mắc ho gà; 260 trường hợp mắc tay chân miệng; 01 trường hợp mắc não mô cầu. Tất cả các trường hợp mắc bệnh đều chưa ghi nhận ca bệnh tử vong.

- *Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Năm như sau:*

Phạm pháp hình sự: Trong tháng Năm, đã phát hiện 361 vụ phạm pháp hình sự, giảm 4% so với tháng trước (trong đó có 353 vụ do công án khám phá được, chiếm 97,8% tổng số vụ và tăng 5,1% so tháng trước). Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo Luật là 641 người, tăng 49,8%.

Phạm pháp về kinh tế: Trong tháng Năm, đã phát hiện và bắt giữ 187 vụ với 195 đối tượng phạm pháp về kinh tế, tăng 20,6% về số vụ và 20,4% về đối tượng so với tháng Tư. Thu nộp ngân sách 21,9 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng Năm, đã phát hiện 28 vụ cờ bạc, giảm 40,4% so tháng trước và bắt giữ 195 người, giảm 46,4%. Phát hiện 300 vụ buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy, tăng 2,4% so tháng trước; với 421 đối tượng, tăng 11,1%. Trong đó, xử lý hình sự 285 vụ, tăng 1,4% và bắt giữ 335 đối tượng, giảm 1,2%.

Bảo vệ môi trường: Phát hiện và xử lý 596 vụ với 600 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường. Xử phạt và thu nộp ngân sách 2,3 tỷ đồng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng Năm, toàn Thành phố đã xảy ra 110 vụ tai nạn giao thông đường bộ và đường sắt (trong đó có 109 vụ tai nạn giao thông đường bộ; 1 vụ giao thông đường sắt), làm 43 người chết và 73 người bị thương. Bao gồm: 3 vụ tai nạn rất nghiêm trọng, làm 6 người chết; 38 vụ tai nạn nghiêm trọng, làm 37 người chết và 13 người bị thương; 69 vụ va chạm và mức độ tai nạn ít nghiêm trọng, làm bị thương 60 người.

Khái quát lại, kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội quý II/2019 tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực đã thúc đẩy kinh tế Thành phố 6 tháng đầu năm 2019 đạt được kết quả quan trọng: Tốc độ tăng GRDP 6 tháng ước đạt 7,21%, cao hơn mức tăng 7,15% của cùng kỳ năm 2018; thu ngân sách được đảm bảo; chỉ số PCI năm 2018 xếp thứ 9/63, tăng 4 bậc so với năm 2017; thu hút đầu tư nước ngoài tăng cao, tiếp tục đứng đầu cả nước; cung ứng hàng hóa trước, trong và sau Tết ổn định, chỉ số giá trong tầm kiểm soát; quản lý đô thị được đẩy mạnh; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa phục vụ hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều ... Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn một số khó khăn, thách thức: Sản xuất công nghiệp tăng thấp hơn cùng kỳ; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm; dịch bệnh tả lợn Châu Phi đang bùng phát và diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp,...

Để tiếp nối đà tăng trưởng cao của quý II và 6 tháng đầu năm 2019, nhằm thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, trong các quý tiếp theo các cấp, ngành, địa phương, đơn vị cần tiếp tục tập trung cao công tác chỉ đạo, điều hành, nghiêm túc quán triệt, thực hiện các văn bản chỉ đạo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố, trong đó tập trung vào một số nội dung sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; cải thiện thực chất môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

Hai là, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, tập trung các biện pháp để giải ngân tốt nhất nguồn vốn được giao năm 2019.

Ba là, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh, trong đó tập trung kiểm soát và dập dịch tả lợn Châu Phi. Thực hiện các giải pháp để đảm bảo nguồn cung thực phẩm thay thế thịt lợn trong dịp cuối năm. Phát triển vùng nông nghiệp chuyên canh tập trung gắn với xây dựng danh mục sản phẩm nông nghiệp ưu tiên phát triển.

Bốn là, có giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch và các ngành dịch vụ. Thực hiện tốt cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, tổ chức chương trình khuyến mại nhằm khuyến khích và kích thích nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước.

Năm là, tăng cường nâng cao hiệu quả và chất lượng quản lý nhà nước về quy hoạch, đất đai, trật tự xây dựng, trật tự đô thị, bảo vệ môi trường. Trong đó tăng cường kiểm tra, giám sát đảm bảo trật tự xây dựng, không để phát sinh vi phạm mới về xây dựng; đồng thời giải quyết dứt điểm các vi phạm trật tự xây dựng đã phát hiện, nhất là những vi phạm lớn, dư luận xã hội quan tâm.

Sáu là, nâng cao chất lượng các lĩnh vực văn hóa - xã hội tương xứng với phát triển kinh tế và giá trị truyền thống của Thủ đô; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước và Thủ đô trong 6 tháng cuối năm./.

Nơi nhận:

- | | | |
|---|--|------------|
| <ul style="list-style-type: none">- Tổng cục Thống kê;- Thường trực Thành ủy;- Thường trực UBND Thành phố;- Một số Sở, ngành Thành phố;- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;- UBND Quận, huyện, thị xã;- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;- Lưu VT, TH. | | Đề báo cáo |
|---|--|------------|

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đậu Ngọc Hùng

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2019

	%	
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019
TỔNG SỐ	7,15	7,21
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,29	1,15
Công nghiệp và xây dựng	7,88	8,38
<i>Công nghiệp</i>	7,97	7,71
<i>Xây dựng</i>	7,64	10,17
Dịch vụ	7,11	6,66
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,86	8,82

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	93131	90619	97,3
Các loại cây khác			
Ngô	13023	11998	92,1
Khoai lang	2284	1978	86,6
Đậu tương	2655	2873	108,2
Lạc	2169	1948	89,8
Rau các loại	23251	24340	104,7
Đậu các loại	304	408	134,2
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	558297	540851	96,9
Các loại cây khác			
Ngô	64958	61193	94,2
Khoai lang	24924	21191	85,0
Đậu tương	4884	4938	101,1
Lạc	4820	4551	94,4
Rau các loại	492215	512387	104,1
Đậu các loại	657	975	148,4

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2019

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2018	Ước tính vụ đông xuân năm 2019	Vụ đông xuân năm 2019 so với vụ đông xuân năm 2018 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	649213	602679	92,8
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	93131	90619	97,3
Năng suất (Tạ/ha)	62,7	59,8	95,2
Sản lượng (Tấn)	584255	541486	92,7
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	13023	11998	92,1
Năng suất (Tạ/ha)	49,9	51,0	102,3
Sản lượng (Tấn)	64958	61193	94,2
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	2284	1978	86,6
Năng suất (Tạ/ha)	109,1	107,1	98,2
Sản lượng (Tấn)	24924	21191	85,0
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	2655	2873	108,2
Năng suất (Tạ/ha)	18,4	17,2	93,5
Sản lượng (Tấn)	4884	4938	101,1
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	2169	1948	89,8
Năng suất (Tạ/ha)	22,2	23,4	105,1
Sản lượng (Tấn)	4820	4551	94,4
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	22251	23320	104,8
Năng suất (Tạ/ha)	221,2	219,7	99,3
Sản lượng (Tấn)	492215	512387	104,1

4. Chăn nuôi tại thời điểm 1/4

	Thực hiện năm 2018	Ước tính năm 2019	Năm 2019 so với năm 2018 (%)
Lợn (con)	1634217	1665145	101,9
<i>Trong đó: Lợn thịt (con)</i>	<i>1419666</i>	<i>1489450</i>	<i>104,9</i>
Gia cầm (nghìn con)			
Gà	19553	22822	116,7
<i>Trong đó: Gà thịt</i>	<i>14067</i>	<i>16239</i>	<i>115,4</i>
Vịt	6054	6342	104,8
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	<i>3361</i>	<i>3438</i>	<i>102,3</i>
Ngan	585	556	95,0
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	<i>71</i>	<i>60</i>	<i>84,5</i>

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ		
	hiện	tính	tính	năm trước (%)		
	quý I năm 2019	quý II năm 2019	6 tháng đầu năm 2019	Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	380	390	770	97,4	100,0	98,5
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	294	5056	5350	100,3	101,0	100,4
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	86800	68200	155000	99,8	85,3	92,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Tấn)	26300	25037	51337	109,7	105,4	107,6
Trứng gia cầm (Triệu quả)	437	440	877	111,2	112,5	111,8
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	8900	8600	17500	98,9	95,6	97,2

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ		
	hiện	tính	tính	năm trước (%)		
	quý I năm 2019	quý II năm 2019	6 tháng đầu năm 2019	Quý I năm 2019	Quý II năm 2019	6 tháng đầu năm 2019
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	170	95	265	106,3	82,6	96,4
Rừng sản xuất	102	58	160	106,3	89,2	99,4
Rừng phòng hộ	68	37	105	106,3	77,1	93,8
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	7000	7000	14000	104,5	101,4	102,6
Sản lượng củi khai thác (Ste)	157	158	315	100,6	100,6	100,6

7. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2019	2019	2019	2019	2019	2019
Tổng sản lượng thủy sản	22104	28067	50171	105,1	105,2	105,2
Cá	22045	27978	50023	105,1	105,2	105,2
Tôm	3	6	9	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	56	83	139	100,0	97,6	98,6
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	21733	27749	49482	105,3	105,3	105,3
Cá	21732	27748	49480	105,3	105,3	105,3
Thủy sản khác	1	1	2	100,0	100,0	100,0
Sản lượng thủy sản khai thác	371	318	689	98,1	99,7	98,9
Cá	313	230	543	97,8	100,4	98,9
Tôm	3	6	9	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	55	82	137	100,0	97,6	98,6

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

	%			
	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 5 năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,3	102,9	108,3	107,3
Khai khoáng	77,0	64,5	70,3	71,4
Khai khoáng khác	77,0	64,5	70,3	71,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,4	102,9	108,4	107,4
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,9	100,6	121,8	116,1
Sản xuất đồ uống	107,4	125,3	102,9	103,3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,2	98,0	102,6	104,4
Dệt	109,1	100,9	116,5	102,7
Sản xuất trang phục	111,5	106,8	102,2	104,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,9	104,6	106,8	118,5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114,8	102,3	116,0	112,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,9	98,6	90,7	98,2
In, sao chụp bản ghi các loại	114,7	99,1	100,7	113,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	108,6	105,6	106,6	103,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	114,1	94,2	114,6	105,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	122,4	99,7	112,5	127,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,4	118,8	122,6	102,7
Sản xuất kim loại	101,3	100,2	112,7	101,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,3	95,4	103,6	107,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	111,0	104,3	111,4	107,5
Sản xuất thiết bị điện	102,1	102,6	102,4	104,1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,4	101,8	102,0	101,0
Sản xuất xe có động cơ	101,0	97,1	113,1	105,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,6	100,0	99,4	96,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	113,3	100,6	126,8	117,6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	103,8	99,4	111,2	120,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,2	88,5	97,6	96,0

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 5 năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108,3	103,4	108,2	108,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108,3	103,4	108,2	108,0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,1	103,1	108,1	107,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,8	101,2	105,5	106,2
Thoát nước và xử lý nước thải	105,0	102,2	94,1	95,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	129,8	107,9	128,7	122,6

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2019

	%	
	Thực hiện quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106,5	108,0
Khai khoáng	70,4	72,9
Khai khoáng khác	70,4	72,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,6	108,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,8	116,4
Sản xuất đồ uống	98,8	106,8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	105,7	103,1
Dệt	100,2	105,8
Sản xuất trang phục	99,5	109,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	123,3	114,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108,1	116,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,7	99,8
In, sao chụp bản ghi các loại	124,8	103,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,1	107,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,9	108,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	142,5	114,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,9	109,0
Sản xuất kim loại	96,3	106,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,6	106,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,4	111,9
Sản xuất thiết bị điện	101,5	106,4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,5	101,5
Sản xuất xe có động cơ	102,5	107,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,0	96,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,9	122,7
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	126,6	114,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	89,5	104,2

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2019 (Tiếp theo)

	%	
	Thực hiện quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,8	108,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,8	108,2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,5	106,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,9	104,6
Thoát nước và xử lý nước thải	95,3	96,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	125,7	120,0

**10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
- Đá xây dựng khác	1000 M3	465	300	2903	70,3	71,4
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	3326	3236	24072	73,5	96,9
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không	Tấn	174	241	953	78,2	83,1
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1806	1745	12076	135,6	120,1
- Bia các loại	1000 Lít	35101	44588	189224	99,5	102,6
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	116	113	694	102,6	104,4
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người	1000 Cái	995	1173	6913	88,2	89,4
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1989	2070	11730	119,4	114,1
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	5069	5508	30686	86,9	95,7
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1314	1366	7580	103,4	110,5
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	5907	6121	31328	117,8	114,7
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	8649	8657	43459	105,8	88,6
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa chìa khóa)	1000 Chiếc	20202	21061	122052	104,6	127,3
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	7806	8134	45572	111,1	106,2
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	4943	4449	30610	77,2	83,3
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	340	405	2575	36,8	56,7
- Phân bón các loại	Tấn	35917	40569	181055	135,1	105,3
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1301	1351	6156	67,5	95,4
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	50755	50719	243273	94,2	94,3
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	7372	4653	35603	93,5	154,5
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	278	289	1207	208,6	109,5
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	759	763	4692	86,4	89,3
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	4256	4267	27458	159,8	233,1
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	1778	1989	11135	96,8	96,9
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	297	494	1584	216,7	111,7
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	217	233	1307	83,0	84,8

**10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	2000	2290	15216	104,1	83,9
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	4566	4600	29010	95,4	97,5
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	72877	76144	394597	108,1	104,8
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	413	515	2651	96,2	96,6
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	146	125	702	78,8	74,8
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	220	223	1195	157,0	125,8
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	45	46	253	117,9	116,1
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	261	310	1309	123,5	82,5
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	53	84	459	115,1	81,4
- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	104	106	614	85,5	65,0
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	29	34	177	97,1	83,5
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	41719	35357	191610	63,9	71,2
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	281	147	1531	78,6	112,5
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	112	120	721	133,3	119,0
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	1967	1941	11639	116,2	82,0
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	30630	31758	172750	107,8	103,9
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	43720	45000	293564	80,7	87,8
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	16940	16633	92982	116,1	103,8
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	46	46	280	110,5	107,4
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	475	476	2594	110,6	103,7
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	125	132	686	129,4	109,0
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1600	1655	8740	108,2	108,0
- Nước uống được	1000 M ³	16500	16700	98450	107,9	106,6

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
- Đá xây dựng khác	1000 M3	1688	1215	70,4	72,9
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	12760	11312	102,7	91,0
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không	Tấn	396	557	122,6	67,6
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	6595	5481	114,5	127,6
- Bìa các loại	1000 Lít	81585	107639	104,2	101,5
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	350	344	105,7	103,3
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người	1000 Cái	3557	3356	94,5	84,6
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	5972	5758	108,5	120,6
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	13889	16797	88,3	102,9
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	3574	4006	111,0	110,2
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	13484	17844	110,9	117,7
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	19002	24457	80,9	95,7
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa giấy và bìa nhấn)	1000 Chiếc	60432	61620	115,4	141,6
- Giấy và bìa nhấn	Tấn	22243	23329	106,6	105,8
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	15748	14862	83,1	83,4
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	1430	1145	103,3	36,3
- Phân bón các loại	Tấn	78941	102114	98,9	110,9
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	2303	3853	95,8	95,1
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	104291	138982	85,9	101,9
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	18848	16755	181,4	132,5
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	413	794	87,7	125,8
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	2378	2314	92,4	86,3
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	15628	11830	327,2	168,9
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	5329	5806	103,1	91,8
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	563	1021	77,3	148,0
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	628	679	87,2	82,5

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2019 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	8108	7108	83,1	84,9
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	15084	13926	97,7	97,3
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	179525	215072	99,4	109,8
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	1240	1411	98,9	94,6
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	323	379	69,3	80,1
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	537	658	121,5	129,5
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	119	134	112,3	119,6
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	513	796	58,4	112,6
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	267	192	77,2	88,1
- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	297	317	51,4	86,6
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	81	96	79,4	87,3
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	79742	111868	72,0	70,7
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	847	684	156,3	83,5
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	381	340	120,6	117,2
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	5681	5958	74,2	91,0
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	82524	90226	96,8	111,4
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	161593	131971	94,8	80,5
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	42926	50056	97,0	110,4
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	133	147	108,1	107,3
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1175	1419	100,2	106,9
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	315	371	90,3	132,0
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	4025	4715	107,8	108,2
- Nước uống được	1000 M ³	48950	49500	107,0	106,2

12. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2019	2019	2019	2019	2019	2019
TỔNG SỐ	59945	83764	#####	110,5	113,1	112,0
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	10545	14831	25376	110,7	110,5	110,6
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	4010	5385	9395	-	806,7	1407,4
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	6102	9654	15756	97,9	100,0	99,2
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	2299	3034	5333	92,8	87,3	89,6
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	30451	40246	70697	102,9	105,9	104,6
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6076	9908	15984	101,9	122,0	113,5
Vốn huy động khác	462	706	1168	101,6	100,6	101,0

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2019 so với kế hoạch năm 2019	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	49461	3464	3768	16906	34,2	116,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	26840	1819	1976	9350	34,8	116,3
Vốn cân đối ngân sách Thành phố	22648	1543	1642	7800	34,4	113,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13738</i>	<i>776</i>	<i>830</i>	<i>4171</i>	<i>30,4</i>	<i>770,6</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	177	12	13	57	32,4	114,6
Vốn nước ngoài (ODA)	3638	240	294	1367	37,6	136,0
Xổ số kiến thiết	376	24	27	126	33,7	124,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	20730	1503	1641	6869	33,1	113,4
Vốn cân đối ngân sách huyện	18039	1267	1381	5739	31,8	113,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>11366</i>	<i>740</i>	<i>801</i>	<i>3099</i>	<i>27,3</i>	<i>124,9</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2691	236	260	1130	42,0	112,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1892	142	151	687	36,3	153,0
Vốn cân đối ngân sách xã	1506	109	114	527	35,0	157,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1228</i>	<i>87</i>	<i>89</i>	<i>379</i>	<i>30,9</i>	<i>198,1</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	386	33	37	160	41,4	141,0

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2019**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
TỔNG SỐ	6668	10238	116,7	115,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	3848	5502	123,3	111,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3172	4628	116,6	111,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1815</i>	<i>2356</i>	<i>830,3</i>	<i>730,2</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23	34	119,7	111,4
Vốn nước ngoài (ODA)	602	765	175,3	115,6
Xổ số kiến thiết	52	74	132,2	119,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	2547	4322	105,9	118,3
Vốn cân đối ngân sách huyện	2118	3621	106,7	117,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1014</i>	<i>2085</i>	<i>102,6</i>	<i>139,6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	429	701	102,3	120,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	273	414	144,8	159,0
Vốn cân đối ngân sách xã	211	316	147,6	164,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>130</i>	<i>249</i>	<i>161,0</i>	<i>225,3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62	98	135,8	144,4

**15. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	220379	224222	1330003	111,8	110,7
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	31321	31780	188292	112,4	107,8
Ngoài Nhà nước	173785	177032	1048916	112,5	111,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15273	15410	92795	102,9	103,9
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	167817	170800	1006086	110,6	111,3
Khách sạn, nhà hàng	5024	5080	30203	117,9	111,1
Du lịch lữ hành	970	985	5785	111,7	108,9
Dịch vụ	46568	47357	287929	115,7	108,6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	45170	45848	269757	111,3	110,9
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7672	7710	46677	105,3	106,2
Ngoài Nhà nước	35057	35658	208101	113,5	112,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2441	2480	14979	102,0	103,6
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	27904	28380	164636	113,5	113,9
Khách sạn, nhà hàng	5024	5080	30203	117,9	111,1
Du lịch lữ hành	970	985	5785	111,7	108,9
Dịch vụ	11272	11403	69133	103,8	104,5
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	17,0	16,8	17,3	-	-
Ngoài Nhà nước	77,6	77,8	77,1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,4	5,4	5,6	-	-

16. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội các quý năm 2019

	Tỷ đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	669011	660992	109,5	111,9
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	94258	94034	103,4	112,5
Ngoài Nhà nước	527713	521203	111,1	112,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	47040	45755	104,8	102,9
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	502435	503651	109,9	112,0
Khách sạn, nhà hàng	15155	15048	108,1	114,2
Du lịch lữ hành	2876	2909	108,7	109,0
Dịch vụ	148545	139384	108,2	111,7
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	135423	134334	109,2	112,6
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	23713	22964	106,8	105,6
Ngoài Nhà nước	104087	104014	110,1	115,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7623	7356	105,5	101,6
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	82085	82551	112,0	115,8
Khách sạn, nhà hàng	15155	15048	108,1	114,2
Du lịch lữ hành	2876	2909	108,7	109,0
Dịch vụ	35307	33826	103,8	105,2
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
Nhà nước	17,5	17,1	-	-
Ngoài Nhà nước	76,9	77,4	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,6	5,5	-	-

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	27904	28380	164636	113,5	113,9
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	6791	6960	39953	126,1	122,8
Hàng may mặc	1788	1820	11238	104,4	110,7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3157	3235	19401	106,9	111,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	513	520	3210	99,0	101,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	618	635	3829	104,2	107,8
Ô tô các loại	3535	3620	21534	97,1	104,2
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	886	905	5558	91,2	97,7
Xăng, dầu các loại	4944	4885	25471	128,8	117,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	312	310	1859	100,0	105,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	732	745	4427	111,7	109,3
Hàng hóa khác	3834	3940	23485	117,2	118,5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	794	805	4671	111,0	112,1

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I năm 2019	quý II năm 2019	Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
TỔNG SỐ	82085	82551	112,0	115,8
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	19990	19963	118,9	126,9
Hàng may mặc	5850	5388	114,2	107,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	9873	9528	111,9	111,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1658	1552	100,3	102,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	1960	1869	108,3	107,3
Ô tô các loại	10823	10711	109,3	99,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (<i>kể cả phụ tùng</i>)	2872	2686	102,3	93,2
Xăng, dầu các loại	11748	13723	106,8	129,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	929	930	106,7	104,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2220	2207	103,5	115,8
Hàng hóa khác	11884	11601	116,0	121,2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2278	2393	108,8	115,3

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2019	năm 2019
	năm	năm	đầu năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2019	2019	2019	năm trước	năm trước
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5024	5080	30203	117,9	111,1
Dịch vụ lưu trú	861	869	5191	108,6	107,7
Dịch vụ ăn uống	4163	4211	25012	120,0	111,8
Du lịch lữ hành	970	985	5785	111,7	108,9
Dịch vụ tiêu dùng khác	11272	11403	69133	103,8	104,5

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2019**

	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	<i>Tỷ đồng; %</i>	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	15155	15048	108,1	114,2
Dịch vụ lưu trú	2614	2577	107,3	108,1
Dịch vụ ăn uống	12541	12471	108,3	115,5
Du lịch lữ hành	2876	2909	108,7	109,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	35307	33826	103,8	105,2

21. Kim ngạch xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2019	năm 2019
	năm	năm	đầu năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2019	2019	2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	1310	1350	7201	99,7	105,4
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	739	763	3976	95,5	106,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	571	587	3225	105,6	104,4
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	110	115	555	61,9	73,1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	60	62	253	49,6	63,7
+ Cà phê	25	26	135	90,8	88,0
Hàng may, dệt	172	177	947	100,0	117,9
Giày dép các loại và SP từ da	12	13	102	48,6	87,2
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	225	220	1227	107,6	105,9
Hàng gốm sứ	15	16	87	118,9	120,8
Xăng dầu	165	170	739	99,1	99,3
Máy móc thiết bị phụ tùng	140	147	868	90,6	104,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	31	32	170	105,2	98,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	120	126	661	131,8	124,5
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	46	47	251	103,2	100,9
Điện thoại và linh kiện	26	27	142	147,1	152,1
Hàng hoá khác	248	260	1452	116,5	111,9

22. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2019

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
TỔNG SỐ	3351	3850	112,9	99,7
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	1809	2167	121,9	96,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1542	1683	103,9	104,9
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	233	322	81,5	68,0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	78	175	70,4	61,1
+ Cà phê	61	74	83,5	92,1
Hàng may, dệt	443	504	120,8	115,4
Giày dép các loại và SP từ da	64	38	126,3	57,0
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	576	651	106,8	105,1
Hàng gốm sứ	40	47	116,7	124,6
Xăng dầu	257	482	137,5	86,5
Máy móc thiết bị phụ tùng	456	412	116,1	93,7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	79	91	97,0	99,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	306	355	115,9	133,0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	117	134	103,4	98,8
Điện thoại và linh kiện	63	79	139,4	164,2
Hàng hoá khác	717	735	117,9	106,6

23. Kim ngạch nhập khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2019	năm 2019
	năm	năm	đầu năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2019	2019	2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	2826	2789	15758	109,0	104,6
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2308	2882	12741	111,5	106,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	518	507	3017	99,1	96,5
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	520	500	2994	116,7	109,9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	275	270	1434	152,4	142,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	176	180	1013	162,5	166,5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	65	62	343	163,3	111,2
Xăng dầu	400	410	1964	69,2	69,3
Sắt thép	130	126	765	106,7	97,6
Chất dẻo	95	94	587	85,9	92,4
Thức ăn gia súc	72	70	453	109,4	99,3
Vải	96	90	482	135,9	119,5
Kim loại khác	74	71	427	97,7	114,6
Ngô	55	57	354	151,5	106,1
Sản phẩm chất dẻo	53	51	313	89,4	99,4
Sản phẩm hóa chất	51	50	304	106,9	97,6
Hàng hóa khác	764	758	4325	118,5	108,8

24. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2019

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
TỔNG SỐ	7408	8350	103,0	106,0
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	5919	6822	104,0	109,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1489	1528	99,3	94,0
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1474	1520	110,2	109,6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	626	808	129,6	153,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	490	523	158,3	175,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	152	191	96,1	127,2
Xăng dầu	767	1197	56,4	81,2
Sắt thép	369	396	95,3	99,8
Chất dẻo	305	282	99,0	86,1
Thức ăn gia súc	242	211	104,3	94,0
Vải	202	280	116,7	121,6
Kim loại khác	211	216	130,2	102,6
Ngô	191	163	143,5	81,3
Sản phẩm chất dẻo	159	154	109,2	90,9
Sản phẩm hóa chất	154	150	108,8	88,3
Hàng hóa khác	2066	2259	111,0	106,8

25. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2019

	Tháng 6 năm 2019 so với				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 6 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 5 năm 2019	Bình quân 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,67	103,87	102,22	100,33	104,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,45	103,97	102,01	101,52	105,09
Trong đó: Lương thực	107,18	97,70	100,68	100,24	97,65
Thực phẩm	110,97	105,28	102,28	102,23	106,46
Ăn uống ngoài gia đình	110,35	102,90	101,78	100,06	104,35
Đồ uống và thuốc lá	109,27	102,45	101,22	100,45	102,06
May mặc, mũ nón và giày dép	110,71	103,74	100,59	100,31	103,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,98	105,13	104,46	99,69	104,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,24	102,19	101,26	100,21	102,24
Thuốc và dịch vụ y tế	175,24	101,28	99,52	100,05	101,90
Trong đó: Dịch vụ y tế	223,10	101,17	99,07	100,00	101,80
Giao thông	94,30	99,82	104,58	98,49	98,67
Bưu chính viễn thông	95,73	96,94	98,11	99,68	96,67
Giáo dục	150,84	112,79	100,40	100,01	112,70
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	156,28	113,62	100,00	100,00	113,62
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,95	104,59	101,37	100,04	104,99
Đồ dùng và dịch vụ khác	112,30	103,02	101,13	100,38	102,39
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	112,31	102,36	105,29	101,89	100,15
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,50	102,60	100,33	100,38	102,21

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	9548	9580	56212	112,1	111,7
Vận tải hành khách	1799	1799	10242	112,5	112,1
Đường bộ	1789	1789	10185	112,5	112,1
Đường thủy	10	10	57	126,2	114,6
Vận tải hàng hóa	3217	3232	19119	112,2	112,2
Đường bộ	2488	2501	14769	111,1	111,9
Đường thủy	729	731	4350	116,1	113,2
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4532	4549	26851	112,0	111,1
Đường bộ	3778	3792	22352	111,8	111,1
Đường thủy	754	757	4499	112,9	111,2

27. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I năm 2019	quý II năm 2019	Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
Tổng số	26650	29562	110,1	113,1
<i>Vận tải hành khách</i>	<i>4456</i>	<i>5787</i>	<i>109,0</i>	<i>114,7</i>
Đường bộ	4430	5756	109,0	114,7
Đường thủy	26	31	110,2	118,6
<i>Vận tải hàng hóa</i>	<i>9212</i>	<i>9907</i>	<i>111,1</i>	<i>113,2</i>
Đường bộ	7096	7673	110,7	113,0
Đường thủy	2116	2234	112,5	113,9
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	<i>12982</i>	<i>13869</i>	<i>109,9</i>	<i>112,3</i>
Đường bộ	10778	11574	109,8	112,4
Đường thủy	2204	2295	110,3	112,1

28. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	55260	56085	326809	111,4	110,8
Đường bộ	54860	55686	324465	111,3	110,7
Đường thủy	400	399	2344	120,9	118,9
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	2079	2112	12223	115,9	112,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2070	2103	12171	115,8	112,5
Đường thủy	9	9	52	122,2	111,6
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	71040	71152	422203	112,8	111,1
Đường bộ	58779	58885	349113	114,0	111,8
Đường thủy	12261	12267	73090	107,3	107,8
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5848	5877	34879	114,3	111,3
Đường bộ	3265	3286	19401	119,9	113,0
Đường thủy	2583	2591	15478	107,9	109,2

29. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2019

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	154272	172537	109,8	111,7
Đường bộ	153171	171294	109,8	111,6
Đường thủy	1101	1243	111,2	112,6
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	5675	6548	111,8	113,1
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	5651	6520	111,8	113,1
Đường thủy	24	28	110,2	112,8
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	204517	217686	108,6	113,6
Đường bộ	168680	180433	109,0	114,7
Đường thủy	35837	37253	106,9	108,6
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	17110	17769	111,4	109,8
Đường bộ	9426	9975	112,3	111,1
Đường thủy	7684	7794	110,3	108,2

30. Khách du lịch tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

	<i>1000 lượt khách; %</i>				
	Ước tính tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Khách đến Hà Nội	1336	1341	8142	106,8	104,6
a. Khách trong nước	1012	1027	5887	103,6	104,5
Chia ra					
- Khách trong ngày	494	504	2886	99,2	103,0
- Khách ngủ qua đêm	518	523	3001	108,3	106,1
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	324	314	2255	118,8	104,8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	221	227	1259	125,2	112,7
- Khách quốc tế	130	133	754	140,2	112,9
- Khách trong nước	91	94	505	108,7	112,5

31. Khách du lịch các quý năm 2019

	<i>1000 lượt khách; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I năm 2019	quý II năm 2019	Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
Khách đến Hà Nội	4110	4032	106,9	102,4
a. Khách trong nước	2865	3022	107,2	102,1
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	1403	1483	108,9	97,9
- Khách ngủ qua đêm	1462	1539	105,6	106,6
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1245	1010	106,1	103,4
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	601	658	109,8	115,6
- Khách quốc tế	366	388	106,1	120,1
- Khách trong nước	235	270	116,1	109,6

32. Tín dụng ngân hàng đến tháng 6 năm 2019

	1000 Tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến tháng 05 năm 2019	Ước tính đến tháng 06 năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018	Tháng 6 năm 2019 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	3252	3288	106,1	101,1
1. Tiền gửi	3095	3131	106,4	101,2
- Tiền gửi tiết kiệm	1333	1349	106,5	101,2
- Tiền gửi thanh toán	1762	1782	106,3	101,1
2. Phát hành giấy tờ có giá	157	157	100,6	100,0
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	157	157	100,6	100,0
II. Tổng dư nợ	1960	1980	105,8	101,0
1. Dư nợ cho vay	1741	1761	106,5	101,2
- Dư nợ ngắn hạn	730	738	106,2	101,1
- Dư nợ trung và dài hạn	1011	1023	106,8	101,2
2. Đầu tư	219	219	100,6	100,2
- Dư nợ ngắn hạn	35	35	100,7	100,1
- Dư nợ trung và dài hạn	184	184	100,5	100,2

33. Thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2019 so với dự toán	6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	132134	50,2	112,8
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	8034	46,2	100,3
2. Thu dầu thô	1675	85,9	118,6
3. Thu nội địa không kể dầu thô	122425	50,2	113,6
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế quốc doanh	26941	45,0	117,4
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	12073	44,7	104,2
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	25975	50,4	121,1
- Thuế thu nhập cá nhân	14750	56,7	126,3
- Thu tiền sử dụng đất	10700	42,0	58,3
- Thu lệ phí trước bạ	3450	50,7	119,6
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	7740	42,3	105,5

34. Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2019 so với dự toán	6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG CHI	33818	33,5	109,1
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	14467	32,2	102,3
2. Chi thường xuyên	19338	40,7	112,4
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6152	41,0	110,3
- Chi khoa học công nghệ	181	18,4	114,3
- Chi quốc phòng	495	43,9	101,7
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	341	35,5	114,4
- Chi y tế, dân số và gia đình	1495	44,7	102,8
- Chi văn hóa thông tin	266	31,5	115,6
- Chi phát thanh truyền hình	49	31,0	106,4
- Chi thể dục thể thao	329	43,7	112,5
- Chi bảo vệ môi trường	1206	54,3	128,8
- Chi các hoạt động kinh tế	3881	38,1	124,9
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	3149	42,4	104,7
- Chi bảo đảm xã hội	1408	41,8	114,4

35. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2019
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	110
Đường bộ	"	109
Đường sắt	"	1
Số người chết	Người	43
Đường bộ	"	43
Đường sắt	"	-
Số người bị thương	Người	73
Đường bộ	"	73
Đường sắt	"	-